

ĐẶC ĐIỂM ĐỊNH DANH CÁC VỊ ĐÔNG DƯỢC TRONG TIẾNG VIỆT

TS NGUYỄN CHI LÊ

Abstract: There are numerous terms of Oriental Drugs in Vietnamese which are both diverse and unique and which represent the traditional treatment methods and remedies. It is important, therefore, to study their origins and their semantic and structural characteristics. We found out twenty-one specific features used to name Oriental medicines in Vietnamese and hope that this finding would help professionals and researchers to have a systematic understanding of the names of Oriental medicines in Vietnamese.

Key words: *Name of Oriental Drugs*

1. Dẫn luận

Đông dược (bao gồm cả thuốc nam và thuốc bắc) là những vị thuốc Đông y có nguồn gốc động vật, thực vật và khoáng vật, thường dùng phục vụ cho công tác khám chữa bệnh và nghiên cứu dược học cổ truyền. Tên gọi các vị Đông dược trong tiếng Việt rất đa dạng, phong phú và độc đáo, có vai trò quan trọng tạo nên các bài thuốc, phương dược, nghiệm phương. Tuy vậy, tên gọi các vị Đông dược trong tiếng Việt còn thiếu tính thống nhất, nhiều tên gọi mang tính đa nghĩa, hoặc đồng nghĩa với nhau - cùng một vị thuốc mà có tên gọi khác nhau hoặc cùng một tên gọi nhưng vị thuốc không giống nhau, hoặc có những tên gọi rất khó nhớ, gây sự khó hiểu... Do vậy, trong bài viết này, chúng tôi sẽ phân tích và nêu một số nhận xét về đặc điểm định danh các vị Đông dược trong tiếng Việt nhằm giúp cho các bác sĩ Đông y, lương y và những người

yêu thích y học cổ truyền khi tiếp nhận các bài thuốc thì có thể hiểu đúng và hiểu thống nhất về tên gọi, tính vị, tính năng, công dụng và phương pháp bào chế đối với từng vị thuốc. Điều này cũng sẽ giúp ích cho công tác điều trị và nghiên cứu y dược học cổ truyền.

Phạm vi tư liệu được chọn để thu thập khảo sát là cuốn dược điển *Những cây thuốc và vị thuốc Việt Nam* của Đỗ Tất Lợi. Cuốn dược điển này đã thu thập 789 vị thuốc, trong đó bao gồm 684 vị thuốc có nguồn gốc thực vật, 84 vị thuốc có nguồn gốc động vật, 21 vị thuốc có nguồn gốc khoáng vật. Điều đặc biệt và độc đáo hơn cả là với 789 vị thuốc đó, chúng tôi đã thống kê có 3.385 tên gọi khác nhau, gồm 2.969 tên gọi vị thuốc có nguồn gốc thực vật, 326 tên gọi vị thuốc có nguồn gốc động vật và 90 tên gọi vị thuốc có nguồn gốc khoáng vật.

Theo Nguyễn Đức Tôn, đặc điểm định danh của các đơn vị ngôn ngữ

nói chung, các thuật ngữ nói riêng, có thể xét từ các khía cạnh sau: nguồn gốc tên gọi; kiểu ngữ nghĩa của tên gọi; đặc điểm cách thức biểu thị của tên gọi [6, 226]. Do vậy, chúng tôi sẽ tìm hiểu đặc điểm định danh của các vị Đông dược trong tiếng Việt theo các phương diện sau:

- Nguồn gốc của tên gọi các vị Đông dược tiếng Việt;

- Kiểu ngữ nghĩa của tên gọi các vị Đông dược tiếng Việt;

- Đặc điểm cách thức biểu thị của tên gọi các vị Đông dược tiếng Việt.

2. Về nguồn gốc của tên gọi các vị Đông dược tiếng Việt

Xét về phương diện nguồn gốc, các tên gọi có thể được tạo ra theo một trong ba cách sau:

- Sử dụng đơn vị từ vựng đã có sẵn trong ngôn ngữ;

- Tạo ra tên gọi từ những yếu tố từ vựng có sẵn trong ngôn ngữ;

- Vay mượn từ các ngôn ngữ khác [6, 226].

Theo kết quả khảo sát của chúng tôi, tên gọi các vị Đông dược trong tiếng Việt được hình thành theo hai con đường cụ thể như sau:

2.1. Sử dụng những yếu tố từ vựng có sẵn trong ngôn ngữ toàn dân để làm tên gọi vị Đông dược

Trong tiếng Việt, gần một nửa tên gọi các vị Đông dược vốn là những từ ngữ có sẵn trong ngôn ngữ toàn dân chỉ những loài cây, những con vật, khoáng vật... được dùng làm nguyên liệu để bào chế thành các vị thuốc. Chúng là các tên gọi thuần Việt. Theo

thống kê của chúng tôi, tên gọi các vị Đông dược có nguồn gốc thuần Việt chiếm nhiều nhất: 53,2% (1.802/3.385). Những tên gọi này đã tồn tại từ lâu đời và sự xuất hiện của chúng gắn liền với đặc điểm nền kinh tế nông nghiệp của Việt Nam, thí dụ như: *bèo cái, cà xoăn, cỏ lười rần, cây com cháy, nắm hương, táo tàu, rong biển, cỏ đuôi lươn, đỗ đen, mận rừng, hạt gấc, đơn lười hổ...; thằn lằn, ba ba, mật ong, mật gấu, cao trăn, cao khi, bìm bịp xè ngón...; muối, phèn chua, phèn đen, đất lòng bép...*

2.2. Vay mượn từ các ngôn ngữ khác

Các tên gọi Đông dược vay mượn trong tiếng Việt chiếm tỉ lệ 46,8% (1.583/3.385), trong đó phần lớn vay mượn từ tiếng Hán (chúng được gọi là những từ ngữ Hán Việt).

a) Đối với tên gọi thực vật Đông dược

Trong số 2.969 tên gọi vị thuốc có nguồn gốc thực vật trong Đông dược, số tên gọi vay mượn chiếm 44,9% (1.334/2.969). Tên gọi vay mượn từ tiếng Hán chiếm số lượng nhiều nhất: 71,5% (954/1.334). Đó chủ yếu là các cụm từ và từ ghép. Còn các đơn vị là từ đơn chiếm số lượng rất ít. Thí dụ: *đại, trà, lê, quyết, bách, sơn, thông, sâm, quế, ngải, liên, cừu, v.v...*

Tên gọi các vị Đông dược có nguồn gốc thực vật trong tiếng Việt còn được vay mượn từ các ngôn ngữ Lào, Campuchia và Ấn - Âu. Theo thống kê, số tên gọi này ít hơn, chiếm 28,5% (380/1.334). Thí dụ: *chambok barang, đang het khmoch, kam tai, lân tơ uyn, po sa, sam rang, yang may yang, v.v...* (Lào, Campuchia); *cà rốt, actisô, ampil, cô ca, ca cao, v.v...* (Ấn - Âu).

Các tên gọi vay mượn này đã phản ánh sự tiếp xúc, giao lưu văn hóa vật chất trong lịch sử giữa người Việt với người Trung Quốc, người Pháp, người Lào và người Campuchia. Đồng thời, sau khi nhập một giống cây, quả mới tương tự loài cây, quả đã có, người Việt thường thêm các yếu tố chỉ nguồn gốc vào sau các tên gọi: *tàu, tây, Hà Lan, Xiêm*, v.v... để đối lập với thực vật của "ta". Thí dụ: *táo tàu/ táo tây - táo ta; hành tây - hành ta, cần tây - cần ta, củ ấu tàu - củ ấu ta, đậu Hà Lan, dưa Xiêm, ngò tàu - ngò tây - ngò ta*, v.v...

b) Đối với tên gọi động vật Đông được

Trong 326 tên gọi các vị Đông được có nguồn gốc động vật thì có 165 tên gọi vay mượn (chủ yếu là từ tiếng Hán, chiếm 50,6%). Có những trường hợp vay mượn như sau:

- Trong thực tế đời sống của người Việt không có các con vật này. Do vậy, khi người Việt nhập các vị thuốc về thì vay mượn luôn cả tên gọi, như *hài mã, hài sâm, tê giác*, v.v...

- Trong hiện thực khách quan của người Việt vốn đã có các con vật này và chúng cũng đã có sẵn tên gọi thuần Việt từ lâu đời. Tuy nhiên, người Việt vẫn vay mượn tên gọi của chúng từ tiếng Hán để gọi vị thuốc Đông y tương ứng do các tên gọi này có sắc thái trang trọng hoặc văn chương, sách vở... như: *đê núi - sơn dương, nhộng - cương tằm, rết - ngô công, xác ve - thuyền thuế, ngọc trai - trân châu, baba - miết giáp*, v.v...

Do có nguồn gốc khác nhau, trong tiếng Việt có những trường hợp một

con vật có hơn ba tên gọi, chẳng hạn: *hổ* (Hán Việt) và *cọp - hùm - khải - kễnh - ông ba mươi* (thuần Việt)... nhưng chỉ có *hổ* được dùng làm tên gọi vị thuốc trong Đông dược, thí dụ: *hổ cốt, bạch hổ*...

c) Đối với tên gọi khoáng vật Đông được

Trong 90 tên gọi vị thuốc có nguồn gốc khoáng vật, số tên gọi được vay mượn từ tiếng Hán chiếm 93,3% (84/90) như: *bạch tín thạch, bán lưu hoàng, bàng sa, băng thạch, chu sa, cam thạch, diêm sinh, đại thạch cao, đơn sa, hắc hổ phách, nhuyễn hoạt thạch, thăng dược*, v.v... (trong khi đó số tên gọi thuần Việt chỉ chiếm 6,7% (6/90), như *muối, phèn chua, muối ăn, đất lòng bếp, phèn đen*). Như vậy, khi định danh vị thuốc có nguồn gốc khoáng vật, các nhà chuyên môn phần lớn đã vay mượn từ tiếng Hán, chỉ có một số ít tên gọi là những từ thuần Việt. Điều này xuất phát từ quan điểm của các thầy thuốc Việt Nam, với câu nói nổi tiếng của Đại danh y Thiền sư Tuệ Tĩnh: "Nam dược trị Nam nhân" (dùng thuốc Nam chữa bệnh cho người Việt Nam), vốn không muốn sử dụng khoáng vật hiếm có hoặc không có ở Việt Nam vào các bài thuốc dân tộc, nên các tên gọi vị thuốc có nguồn gốc khoáng vật rất ít xuất hiện trong lớp từ toàn dân.

Như vậy, thông qua việc khảo sát và phân tích 3.385 tên gọi các vị Đông dược (bao gồm tên gọi các vị thuốc có nguồn gốc thực vật, động vật, khoáng vật), chúng tôi rút ra được 1.729 đơn vị tham gia vào cấu tạo tên gọi các vị thuốc Đông dược tiếng Việt. Kết quả khảo sát chỉ ra rằng, số lượng các đơn vị có nguồn gốc thuần Việt

là 824, chiếm 47,7% (*bèo, cà pháo, cối xay, mướp, chè, dứa, v.v...*); số lượng các đơn vị là Hán Việt (vay mượn từ tiếng Hán) là 722, chiếm 41,8% (*bạch hó, hoàng kì, nhân sâm, địa long, bào ngư, ba đậu, v.v...*); số lượng các đơn vị có nguồn gốc Lào, Campuchia và Ấn - Âu là 183, chiếm 10,5% (*đà la tăng, sâm pa, khoa khao, thnot, canhkina, cà rốt, ampil, actisô, coca, v.v...*).

3. Kiểu ngữ nghĩa của tên gọi các vị Đông dược tiếng Việt

Xét từ góc độ kiểu ngữ nghĩa có thể chia các đơn vị định danh/ tên gọi ra làm hai loại, đó là: tên gọi trực tiếp và tên gọi gián tiếp [6, 233]. Tuy nhiên, tại thời điểm khảo sát 3.385 tên gọi các vị Đông dược trong tiếng Việt, chúng tôi chưa thấy bất kì tên gọi nào là đơn vị định danh gián tiếp, nghĩa là dùng tên gọi sẵn có trong ngôn ngữ toàn dân chỉ sự vật, hiện tượng nào đó rồi chuyển nghĩa qua ẩn dụ, hoán dụ để gọi tên một vị thuốc. Như vậy, các tên gọi vị thuốc là những đơn vị định danh trực tiếp đã chiếm số lượng tuyệt đối.

Nguyễn Đức Tồn, trên cơ sở kết quả nghiên cứu của mình, đã chỉ ra rằng: “Để định danh thế giới động thực vật nói chung, đặc trưng thường được các dân tộc chú ý tri nhận, lựa chọn nhiều nhất để làm cơ sở cho tên gọi là: *hình thức/ hình dạng và màu sắc*” [6, 306]. Việc tạo ra tên gọi Đông dược được nhân dân ta chọn lựa trên cơ sở ưu tiên các đặc trưng được tiếp nhận bằng thị giác, chẳng hạn: màu sắc - hoa văn, hình thức, cấu tạo, kích thước (*củ nâu, bìm bịp xé ngón, đa tròn lá, đào lộn hột, ớt chi thiên, dưa chuột, dây ruột gà, cây đuôi công,*

bèo tai tượng, v.v...), chọn đặc điểm về môi trường sinh sống, tập tính, nguồn gốc - xuất xứ, vai trò trong đời sống hoặc công năng y học, mùi, vị, v.v... (*bầu đất, bìm bịp nước, dứa cạn, me rừng, cỏ vườn trâu, củ ngọt núi, mận rừng, muống biển, nhàu núi, sâm đất...; dứa bà, giáng ông, lấu đực, lầy cái, riềng nếp, bèo cái, niễng đực...; ba đậu tây, bèo Nhật Bản, cà Lào, táo tàu, cần tây, mướp tây, chè Vàng, hoa Sâm pa, khoai Xiêm; cây bắc đền, cây cảm lợn, cây bã thuốc, cúc trừ sâu, cây điều nhuộm, cây keo giậu, cây sơn, cỏ dầu, rau sùng ăn gọi; hương nhu, hương thảo, chè cay, cỏ ngọt, dẫu đắng, khế chua, mướp đắng, phèn chua...).*

4. Cách thức biểu thị của tên gọi Đông dược tiếng Việt

Đặc điểm định danh các vị Đông dược trong tiếng Việt, xét cách thức biểu thị của tên gọi, có thể được phân tích theo ba tiêu chí sau:

- Cách biểu thị tên gọi theo lối hòa kết thành một khối hay phân tách thành từng bộ phận của tên gọi;

- Mức độ về tính có lí do của tên gọi (mối liên hệ giữa các cấu trúc bên ngoài với ý nghĩa của từ);

- Cách chọn đặc trưng của đối tượng để làm cơ sở định danh [6, 239].

4.1. Về mức độ hòa kết hay phân tích của tên gọi các vị Đông dược

Có thể nói rằng tên gọi các vị Đông dược có độ phân tích tính cao về mặt cấu tạo. Theo số liệu thống kê của chúng tôi, trong số 3.060 tên gọi (không kể các tên gọi vay mượn từ ngôn ngữ Ấn - Âu, Lào và Campuchia

là 325 tên gọi), số tên gọi là từ đơn chiếm 5,1% (157/3.060) như *ấu, bưởi, cà, cam, cầu, chanh, chè, cóc, dâu, dê, dưa, dưa, đa, địa, điều, gai, gác, gấu, giới, gừng, hạnh, hầu, họ, nghệ, ngò, nhện, nhím, ớt, quế, quýt, quy, rết, rùa, sam, sấu, sen, thị, thom, tòi, trà, trăn, trâu, vãi, ve, vối, vừng, xi, xoài, yến, v.v...* Trong số 2.903 tên gọi là từ đa tiết, các đơn vị là từ láy chiếm 1,2% (34/2.903), thí dụ: *chôm chôm, bìm bìm, bông bông, dành dành, chòi mòi, thẩn lẩn, ba ba, bòn hòn, bông bong, bồ bồ, đùm đùm, muông truông, rung rúc, tê tê, thôm lôm, tu hú, xộp xộp, v.v...* Chúng ta thấy rằng, những đơn vị là từ đơn và từ láy đều không thể phân tách được thành phần cấu tạo ra những yếu tố có nghĩa được, chúng chỉ chiếm 6,3% số tên gọi. Các đơn vị còn lại chiếm 93,7% là từ ghép, ngữ định danh, chúng có thể phân tích dễ dàng theo các thành tố trực tiếp. Thí dụ: *cài/ củ, cần/ đại, khoai/ sọ, cò/ gấu, dưa/ chuột, bạch/ cúc, bạch/ đậu, bắc/ sa sâm, bắc/ sài hồ, bèo/ tây, bèo/ tía, bông/ ổi, bông/ sứ, cà/ pháo, cà/ gai, cá/ nóc, cá/ trắm, đào/ nhân, đào/ tiên, đậu/ đen, gừng/ đại, hoàng/ cúc, hoàng/ bì, v.v...*

4.2. Mức độ về tính có lí do của tên gọi

Theo kết quả khảo sát của chúng tôi, số tên gọi các vị Đông dược có thể nhận thấy rõ lí do định danh chiếm đa số, còn những tên gọi các vị Đông dược không thấy rõ lí do thì khá ít, hầu hết là những tên gọi là từ đơn, từ láy, một lượng từ vay mượn nhất định, thí dụ: *hệ, sá, ớt, hôi, mít, khế, đa, vối, nghệ, mía, niễng, gừng, bàng,*

răm, sen, địa, nhện, vừng, ổi, đu đủ, dành dành, ô rô, thốt nốt, thông bong, muông truông, bù ngọt, săng lê, v.v..., chúng chiếm chừng 11,7% (358/3.060). Đại đa số các tên gọi các vị Đông dược có hình thức là từ ghép hoặc cụm từ cố định, được cấu tạo từ các yếu tố thuần Việt, Hán Việt. Như vậy, có thể nhận thấy đặc điểm rõ rệt và điển hình của tên gọi các vị Đông dược là tính có lí do và phân tách được về thành phần cấu tạo. Do vậy, chúng tôi sẽ tập trung khảo sát các tên gọi các vị Đông dược theo hình thái bên trong của chúng nhằm mục đích rút ra các đặc trưng quan trọng thường được lựa chọn để làm cơ sở định danh các vị Đông dược.

4.3. Các đặc trưng được chọn làm cơ sở định danh

Hình thái bên trong của tên gọi được xác định bằng đặc trưng được lựa chọn làm cái khu biệt và làm cơ sở cho tên gọi. Hình thái bên trong gắn bó chặt chẽ với từ nguyên của từ.

Việc tìm hiểu đặc trưng được chọn làm cơ sở định danh các vị Đông dược cũng gặp nhiều khó khăn, bởi vì hiện nay chưa có từ điển từ nguyên tiếng Việt. Cho nên, để nghiên cứu đặc điểm của việc chọn đặc trưng làm cơ sở định danh các vị Đông dược, chúng ta chỉ có thể dựa vào hình thái bên trong của tên gọi. Do tên gọi các vị Đông dược phần lớn là những từ ghép hoặc cụm từ cố định thuần Việt và Hán Việt nên có thể thấy rõ được lí do của tên gọi qua sự phân tích hình thái bên trong của chúng. Theo thống kê của chúng tôi, số tên gọi như thế gồm 2.702 đơn vị.

Sau đây là hệ thống các lí do hay còn gọi là danh sách các dấu hiệu đặc trưng làm cơ sở để gọi tên các vị Đông

được trong tiếng Việt. Những dấu hiệu này được sắp xếp theo trình tự giảm dần của tần số xuất hiện của chúng.

Các đặc trưng được chọn làm cơ sở định danh các vị Đông được trong tiếng Việt

TT	Loại lí do	Số lần	%
1	Bộ phận được sử dụng làm thuốc	440	16,3
2	Màu sắc, hoa văn	335	12,4
3	Đặc tính tổng hợp	239	8,8
4	Nguồn gốc, xuất xứ	215	8,0
5	Hình thức của động vật khác	202	7,5
6	Tập tính - giới tính	156	5,8
7	Cấu tạo đặc thù	152	5,6
8	Môi trường sống (hay nơi sinh trưởng)	132	4,9
9	Vai trò trong đời sống	129	4,8
10	Hình dạng của đồ vật	113	4,2
11	Công năng trong y học	94	3,5
12	Số lượng bộ phận của cây hoặc động vật	93	3,4
13	Hình thức của thực vật khác	77	2,8
14	Mùi	71	2,6
15	Hình thức bộ phận cơ thể con người	63	2,3
16	Kích cỡ	58	2,1
17	Vị	53	2,0
18	Đặc điểm thời gian sinh trưởng hoặc thu hoạch	31	1,1
19	Nguồn gốc điển tích, truyền thuyết	23	0,9
20	Đặc tính bảo chế	22	0,8
21	Tên người dùng vị thuốc đầu tiên	4	0,1
	Tổng cộng	2.702	100

Trên đây là 21 loại đặc trưng được chọn làm cơ sở để định danh các vị Đông dược trong tiếng Việt. Có thể gọi chúng là “bộ lí do” theo như G.I. Uiuobaeva. Đối chiếu với “bộ lí do” mà G.I Uiuobaeva đưa ra khi nghiên cứu tên gọi thực vật, động vật trong các ngôn ngữ Anh, Nga, Ca-dắc-stan (dẫn theo [6, 272]), chúng tôi thấy “bộ lí do” của hệ thống tên gọi các vị Đông

được trong tiếng Việt cũng có khá đầy đủ những đặc trưng như thế.

21 loại dấu hiệu đặc trưng được chọn làm cơ sở định danh các vị Đông dược được rút ra từ hình thái bên trong của tên gọi như sau:

(1) Bộ phận thực vật/ động vật được dùng làm thuốc + Yếu tố chỉ loài thực vật/ động vật (trong các tên gọi Hán Việt thì trật tự kết hợp ngược lại)

Thí dụ: hạt *bí đỏ*, hạt *đào*, hoa *nhài*, lá *dứa*, lá *lót*, phân *tầm*, mật *ong*, rau *ngót*, rễ *kế*, vỏ *hầu*, xác *rắn*, xương *hố*, yếm *rùa*, tiết *dê*, củ *áo*, gạo *huơu nai*, gai *bồ kết*, mai *baba*, tâm *sen*, v.v...

SS. tên gọi Hán Việt: Yếu tố chỉ loại/ loài + Bộ phận thực vật/ động vật được dùng làm thuốc

Thí dụ: *long nhân* nhục (cùi nhân), *đạm trúc* điệp (lá đạm trúc), *tang bạch* bì (vỏ tang bạch), *biển đậu* y (màng hạt biển đậu), *xa tiền* tử (hạt xa tiền), *tượng* nha (ngà voi), *cát căn* (sắn dây), *lộc huyết* (máu huơu, nai), *cẩu* nhục (thịt chó), v.v...

(2) Yếu tố chỉ loại/ loài + Màu sắc/ hoa văn

Thí dụ: *bóng sử* đồ, *bóng trang* trắng, *cà tím*, củ *nâu*, *đậu* đen, *gừng* trắng, *loa kèn* đỏ, *mai gấm* bạc, *ngài* tía, *nghe* đen, *rắn* đen vàng, *táo* đỏ, *cúc* vàng, v.v...

SS. tên gọi Hán Việt: Màu sắc/ hoa văn + Yếu tố chỉ loại/ loài

Thí dụ: thanh *táo* (táo xanh), đơn *sa* (đá đỏ), lục *bạc hà* (bạc hà xanh), huyền *sâm* (sâm đen), hắc *chi ma* (vùng đen), bạch *đậu* (đậu trắng), hoàng *thạch* (đá màu vàng), v.v...

(3) Yếu tố chỉ loại/ loài + Hình thức hoặc hình thức bộ phận cơ thể động vật khác

Thí dụ: *cà* dái dê, *cỏ* chân vịt, *cỏ* đuôi công, củ *vú* bò, *dây* ruột gà, *hoa* bướm, *nấm* tai mèo, *sâm* chuột, *cây* seo gà, v.v...

SS. tên gọi Hán Việt: Hình thức hoặc hình thức bộ phận cơ thể động vật khác + Yếu tố chỉ loại/ loài

Thí dụ: kê huyết *đăng*, ngư *bàng* căn, áp chích *thảo*, long nha *thảo*, bản long *sâm*, dương đề *thảo*, v.v...

(4) Yếu tố chỉ loại/ loài + Hình thức của thực vật khác

Thí dụ: *bí* ngô, *cà* na, *dứa* gỗ, *khoai* na, *hố* chuối, *ngài* cau, *cỏ* sà, *thảo* cà phê, v.v...

SS. tên gọi Hán Việt: Hình thức của thực vật khác + Yếu tố chỉ loại/ loài

Thí dụ: mộc *liên*, mộc *qua*, dung *thụ*, liên *kiểu*, trà *mai*, *đào* lê, v.v...

(5) Yếu tố chỉ loại/ loài + Hình dạng của đồ vật

Thí dụ: *bèo* ván, củ *bình* vôi, *cà* pháo, *cây* chổi xuể, *cây* cối xay, *cỏ* dùn trống, *mục* ván, *mục* ống, *rắn* cạp nong, *rắn* cạp nia, *sắn* thuyền, v.v...

SS. tên gọi Hán Việt: Hình dạng của đồ vật

Thí dụ: *câu* đằng (*câu* chỉ lưới câu, *câu* đằng là một thứ dây leo, ở mặt lá có gai mọc cong xuống trông như lưới câu), *ngọc* trúc (vì lá giống lá trúc, thân rễ bóng nhẵn trông như ngọc), *côn* bố (*côn* là "cùng", là "giống", *bố* là "vải", vì vị thuốc này dài như tấm vải), v.v...

(6) Yếu tố chỉ loại/ loài + Hình thức bộ phận cơ thể người

Thí dụ: *bông* móng tay, *cây* chùm ruột, *dây* máu người, *gai* yết hầu, *hoa* môi, *cây* vú sữa, *rau* má, *khoai* sọ, *cỏ* bạc đầu, v.v...

(7) Yếu tố chỉ loại/ loài + Kích cỡ

Thí dụ: *cỏ* sữa lớn lá, *mục* lá to, *nụ* áo lớn, *đậu* đỏ nhỏ, v.v...

SS. tên gọi Hán Việt: Kích cỡ + Yếu tố chỉ loại/ loài

Thí dụ: đại *đậu*, đại *táo*, tiểu *mạch*, đại *huyết* đằng, tiểu *luơng* khương, tiểu *mộc* thảo, đại *phù* bình, v.v...

(8) Yếu tố chỉ loại/ loài + đặc điểm cấu tạo đặc biệt của cơ thể động vật hoặc của thân, củ, lá...

Thí dụ: *bìm bịp* xê ngón, *cà gai*, *cỏ xước*, *cúc nháp*, *dứa gai*, *đào lộn hột*, v.v...

SS. tên gọi Hán Việt: Đặc điểm cấu tạo đặc biệt của cơ thể động vật hoặc của thân, củ, lá... + Yếu tố chỉ loại/ loài

Thí dụ: *điền tự thảo* (lá cỏ bọ có cấu tạo giống chữ *điền - điền tự*), trúc tiết *khương* (là một loại rế, có cấu tạo nhiều đốt giống như đốt trúc - *trúc tiết*), thông *thảo* (là loại cây có thân cứng, giòn, cấu tạo thân rỗng, xốp), diệp hạ *châu* (hạt mọc dưới lá), lưỡng diệp *châm thảo* (cây có lá kép, hai mặt của gân chính đều có gai), v.v...

(9) Yếu tố chỉ loại/ loài + Đặc điểm mùi

Thí dụ: *cà hôi*, *chè hương*, *dứa thơm*, *nấm hương*, *nhân hương*, *quýt hôi*, *cỏ hôi*, *hoắc hương*, *đàn hương*, *đinh hương*, *trâm hương*, *xạ hương*, *long não hương*, v.v...

SS. tên gọi Hán Việt: Đặc điểm mùi + Yếu tố chỉ loại/ loài

Thí dụ: *hương nhu*, *hương thảo*, *hương diệp*, *hương phụ*, *hương cào bản*, v.v...

(10) Yếu tố chỉ loại/ loài + Đặc điểm vị

Thí dụ: *bồ chất*, *cà chua*, *chè cay*, *cỏ ngọt*, *dầu đẳng*, *khế chua*, *mướp đắng*, *phèn chua*, *rau mùi cay*, *dây chua lè*, v.v...

SS. tên gọi Hán Việt: Đặc điểm vị + Yếu tố chỉ loại/ loài

Thí dụ: *khổ qua* (*mướp đắng*), *cam thảo* (cỏ ngọt), *cam cát căn* (rễ sắn dây có vị ngọt), *khổ sâm* (sâm

đắng), *ma hoàng* (*ma chi* "vị tê tê, cay cay", *ma hoàng* là vị thuốc màu vàng, tê tê, cay cay), *toan vị thảo* (*toan chi* "vị chua", *vị chi* "khí vị", *toan vị thảo* là vị thuốc có tính chua, lạnh, không độc) v.v...

(11) Nguồn gốc, xuất xứ

Các nguồn gốc, xuất xứ thường được nhắc đến như: *ta*, *tây*, *tàu*, *đông*, *nam*, *bắc*, *Quảng*, *Vân*, *Xuyên*...

Yếu tố chỉ loại/ loài + Nguồn gốc, xuất xứ

Thí dụ: *ba đậu tây*, *bèo Nhật Bản*, *cà Lào*, *táo tàu*, *cần tây*, *chè Vằng*, *hoa Sấm pa*, *khoai Xiêm*, *mướp tây*, *cam thảo nam*, *sa sâm bắc*, *sâm Ngọc Linh*, v.v...

SS. tên gọi Hán Việt: Nguồn gốc, xuất xứ + Yếu tố chỉ loại/ loài

Thí dụ: *Phiên mộc* (*Phiên chi* nước *Phiên - Campuchia*), *tây qua* (dưa hấu, có nguồn gốc từ phương Tây), *nam hoàng liên* (hoàng liên Việt Nam), *bắc thăng ma* (thăng ma được sản xuất ở vùng phía bắc hoặc phía trung bắc bộ Trung Quốc: Hắc Long Giang, Hà Bắc, Nội Mông, Tứ Xuyên, Hồ Bắc), *Xuyên khung* (*Xuyên chi* tỉnh Tứ Xuyên, Trung Quốc), *Vân quy* (*Vân chi* tỉnh Vân Nam, Trung Quốc), *Quảng phòng kì* (*Quảng chi* tỉnh Quảng Tây, Trung Quốc), *Ấn Độ sà mộc*, v.v...

(12) Yếu tố chỉ loại/ loài + Môi trường sinh trưởng

Thí dụ: *bầu đất*, *bìm bịp nước*, *dừa cạn*, *me rừng*, *cỏ vườn trâu*, *củ ngọt núi*, *mận rừng*, *muống biển*, *nhàu núi*, *sâm đất*, v.v...

SS. tên gọi Hán Việt: Môi trường sinh trưởng + Yếu tố chỉ loại/ loài

Thí dụ: *son lục đậu, son ma hoàng, thổ tam thất, thổ phục linh, thù xương bồ, hải yến, hải sa sâm, địa hoàng, điền cơ hoàng, v.v...*

(13) Yếu tố chỉ loại/ loài + Thời gian thu hoạch hoặc sinh trưởng

Thí dụ: *hoa trường xuân, đậu chiều, tằm xuân, thóc chiêm, hoa mặt trời, thóc mùa, v.v...*

SS. tên gọi Hán Việt: Thời gian thu hoạch/ sinh trưởng + Yếu tố chỉ loại/ loài

Thí dụ: bán hạ *thảo* (vị thuốc có củ hái vào giữa mùa hạ), hạ khô *thảo* (vị thuốc đến mùa hạ thì khô héo), đông trùng hạ *thảo* (vị thuốc này vào mùa đông là con sâu (*trùng*), mùa hạ lại thành cây cò), dạ *lai hương* (loại cây có mùi hương thường tỏa vào ban đêm), dạ *minh sa* (phân con dơi ban đêm trông sáng nhấp nhánh như cát), v.v...

(14) Yếu tố chỉ loại/ loài + Đặc điểm tập tính/ giới tính (hay giống)

Thí dụ: *dừa bà, giáng ông, lấu đực, lầy cái, riêng nếp, bèo cái, niễng đực, v.v...*

(15) Yếu tố chỉ loại/ loài + Vai trò trong đời sống

Thí dụ: *cây bắc đèn, cây cảm lợn, cây bã thuốc, cúc trừ sâu, cây điều nhuộm, cây keo giậu, cây sơn, có dầu, đất lòng bếp, đậu cọc rào, rau sùng ăn gói, v.v...*

SS. tên gọi Hán Việt: Vai trò trong đời sống + Yếu tố chỉ loại/ loài

Thí dụ: *đăng tâm thảo* (loại cây được dùng làm bắc đèn - *đăng tâm*), cứu hoang *thảo* (loại cây chống đói, người ta ăn thay gạo khi mất mùa), mộc tặc *thảo* (cây có đốt, ráp, dùng để đánh gỗ cho nhẵn), vô hoan *tử* (loại hạt thường được xâu thành tràng hạt

cho các nhà sư, do vậy người dân thường đeo những hạt này mong rằng không bị tai họa, tai nạn, không bị ốm đau) v.v...

(16) Yếu tố chỉ loại/ loài + Công năng y học

Thí dụ: *cây loét mồm, dây đau xương, lá hen, nắm trường thọ, quả giun, cây bông, cây thuốc sốt rét, cây rút ruột, nọc sởi, v.v...*

SS. tên gọi Hán Việt: Công năng y học + Yếu tố chỉ loại/ loài

Thí dụ: *luong qua* (*luong* là *mát*, *qua* là loại quả dây leo, *luong qua* là một vị thuốc mát, chữa ho, tằm cho trẻ trừ rôm sảy, chữa sốt), khoan cân *đăng* (*đăng* là chi loại cây dây leo, *khoan* có nghĩa là mở rộng, giãn nở, *cân* là gân cốt, là vị thuốc làm cho xương khớp được khỏe mạnh), hoạt huyết *đan* (vị *đăng*, tính ôn, có tác dụng bổ huyết, hoạt huyết, thông kinh lạc, khỏe gân cốt, kinh nguyệt không đều), quyết minh *tử* (hạt uống vào làm cho mắt sáng ra), v.v...

Hoặc (tên gọi Hán Việt): Công năng y học

Thí dụ: *cốt toái bổ* (vị này có tác dụng làm liền những xương dập gãy), *phong phong* (vị thuốc có tác dụng chữa những bệnh do cảm gió), *ích mẫu* (là vị thuốc có lợi ích cho người mẹ và phụ nữ sau khi sinh nở), *ích trí* (là vị thuốc giúp ích trí tuệ), *tích dương* (vị thuốc được sử dụng chữa bệnh yếu sinh lý, sinh dục, nam bị liệt dương, cường dương, bổ thận), *tục đoạn* (vị thuốc có tác dụng nối liền được gân cốt đứt gãy), v.v...

(17) Yếu tố chỉ loại/ loài + Số lượng bộ phận hoa, lá, cành... của thực vật/ cơ thể động vật

Thí dụ: *cây không lá, củ một, đẹn ba lá, nhài đơn, nhài kép, dây một, đa nhiều rễ, thông ba lá, thông hai lá, v.v...*

SS. tên gọi Hán Việt: Số lượng bộ phận của thực vật/ động vật + Yếu tố chỉ loại/ loài

Thí dụ: bách cước *trùng* (loại động vật có nhiều chân, còn gọi là *con rết*), tam thất *diệp* (lá có từ 3-7 lá chét), độc *diệp* nhất *chi hoa* (cây một lá, một hoa), tứ *diệp thảo* (cây mọc hoang, mỗi lá gồm 4 lá chét (*tứ diệp*), xếp chéo chữ thập), v.v...

(18) Điển tích, truyền thuyết

Đặc trưng này chỉ xuất hiện trong tên gọi các vị Đông dược vay mượn từ tiếng Hán. Thí dụ: *lục thân khúc* (truyền thuyết kể rằng, xưa kia có một làng quê bị mắc bệnh bốn mùa cảm mạo, ăn uống không tiêu, miệng nôn trôn tháo, ảnh hưởng đến lao động, đời sống của người dân. Người dân ở đó đã kêu cầu các vị thần thổ công, thổ địa của làng cứu giúp. Nghe thấu lời bá tính, các thần hội họp với nhau, và mách bảo cho người dân cách làm thuốc chữa bệnh, ủ thuốc cho lên mốc vào những ngày 5/5, 6/6 hoặc trước ngày 20/7 (âm lịch) và đó cũng là ngày sáu vị thần đem đến sinh khí cho vị thuốc đó, giúp người dân chữa khỏi bệnh. *Lục* là *sáu*, *thần* chỉ các vị thần, do đó, người dân đã đặt tên vị thuốc để cảm ơn các vị thần), *mã liên an* (có nghĩa là "ngựa liên với yên", truyền thuyết kể rằng, xưa có một ông tướng cuối ngựa, đang đi bỗng bị cảm chết, được một người dùng cây này chữa sống lại liền biểu cả ngựa và yên để tạ ơn), *sứ quân tử* (vì xưa kia có một vị sứ quân họ Quách chuyên dùng vị thuốc này chữa bệnh trẻ em, do đó đặt tên là hạt của ông sứ quân (*tử* là "hạt"), v.v...

(19) Dạng bào chế + Yếu tố chỉ loại/ loài

Thí dụ: cao *hổ cốt*, cao *khí*, tinh dầu *bạc hà*, viên *sâm*, viên *đậu khấu*, v.v...

SS. tên gọi Hán Việt: Yếu tố chỉ loại/ loài + Dạng bào chế

Thí dụ: *ái mẫu* ninh, *hầu* cao, *xà* tỳn, *đậu* sị, *đại* tạo hoàn, *đậu* tương, v.v...

(20) Tên người dùng vị thuốc đầu tiên

Số lượng tên vị thuốc này rất ít, chỉ xuất hiện trong tên gọi các vị thuốc được nhập từ Trung Quốc, như: *Hà thủ ô* (*Hà* là họ Hà, *thủ* là đầu, *ô* là quả, có nghĩa là ông lão họ Hà tóc đang bạc, dùng vị thuốc này đầu trở thành đen như đầu quả). *Đỗ Trọng* (người đầu tiên dùng vị thuốc này tên là Trọng, họ Đỗ), *Vũ dư lương* (theo tài liệu cổ thi ngày xưa, vua Vũ Xương nhà Hạ đi trị thủy, bị thiếu lương thực, dùng củ này để ăn lại được thừa lương thực, do đó đặt tên củ là Vũ dư lương (họ Vũ thừa lương thực), v.v...

(21) Đặc tính tổng hợp

Đặc tính tổng hợp là sự kết hợp giữa thời gian và mùi vị, giữa tập tính và đặc điểm bên ngoài, giữa không gian và công năng, giữa công năng và đặc điểm bên ngoài, giữa không gian và mùi vị, giữa kích thước và đặc điểm cấu tạo, v.v...

Yếu tố chỉ loại/ loài + Các đặc tính tổng hợp

Thí dụ: *cây cà* độc dược, *rắn* hổ mang chúa, *rau* đay quả dài, *cây* bút mèo, *lá* chó đẻ răng cưa, *cây* rau má lá rau muống cuống rau răm, v.v...

SS. tên gọi Hán Việt: Sự kết hợp giữa các đặc tính với nhau

Thí dụ: *hi* thiên thảo (cây này đầu tiên thấy dùng ở nước Sở - một

nước cỏ ở miền nam Trung Quốc, dân nước này gọi lợn là *hi*, gọi cỏ đắng cay có độc là *thiêm*, vì khí vị cây này như mùi lợn, lại có độc, do đó có tên như vậy), *ciu lí hương* (*ciu lí* có nghĩa là chín đậm, *hương* chỉ hương thơm, *ciu lí hương* là loại cây có mùi thơm hắc, tỏa khắp nơi), *xuyên tâm liên* (*liên* chỉ một loại cây nhỏ, mọc thẳng đứng, có vị rất đắng, đắng thấu tim (*xuyên tâm*)), *xuyên sơn giáp* (vì con vật hay đục núi (*xuyên sơn*) và mình có vảy cứng như áo giáp (*giáp*)), *hùng hoàng* (*hùng* là *đục*, dương tính, *hoàng* là *vàng*, vì *hùng hoàng* màu vàng, thường thấy ở núi về phía mặt trời mọc (dương tính), *địa long* (*giun đất* - vì con giun có hình giống con rồng (*long*), sống ở những nơi đất ẩm, ăn đất), *ma hoàng* (*ma* chỉ vị cay cay, tê tê, *hoàng* chỉ màu vàng, vì vị thuốc màu vàng, có vị tê tê), v.v...

5. Một số nhận xét về đặc điểm định danh các vị Đông dược trong tiếng Việt

Từ sự phân tích đặc điểm nguồn gốc, kiểu ngữ nghĩa và cách thức biểu thị của tên gọi Đông dược ở trên, có thể rút ra một số nhận xét về đặc điểm định danh của các vị Đông dược tiếng Việt như sau:

5.1. Các vị Đông dược với đại đa số là cây thuốc, vị thuốc có nguồn gốc thực vật chiếm 87,7% (2.969/3.385), có nguồn gốc động vật chiếm 9,6% (326/3.385) và số ít có nguồn gốc khoáng vật chiếm 2,7% (90/3.385). Những cây thuốc, vị thuốc này, phần lớn là nguồn lương thực, thực phẩm của người dân, là kết quả của quá trình đấu tranh với thiên nhiên, tìm tòi thức ăn mà có được. Do vậy, khác với việc định danh của các thuật ngữ trong các lĩnh vực khoa học, chuyên môn khác

như: thuật ngữ thương mại, thuật ngữ du lịch, thuật ngữ xây dựng..., việc định danh các vị Đông dược trong tiếng Việt có đặc điểm là: Tên gọi các vị Đông dược có nguồn gốc vốn là các từ ngữ toàn dân, được người dân sáng tạo và sử dụng rộng rãi (*chó đê răng cưa*, *cây cối xay*, *cây com nếp*, *bưởi bung*, *mít*, *ổi*, *khoai*, *sắn*, *bình vôi*, *lợn*, *gà*, *khí*, v.v...). Mặt khác, Đông y vốn có lịch sử từ lâu đời, là một ngành nghề truyền thống (thậm chí là nghề gia truyền), những từ ngữ dùng trong Đông y được coi là những đơn vị từ vựng nghề nghiệp, được sử dụng để phục vụ các hoạt động khám, chữa bệnh, nuôi trồng, sản xuất và bào chế thuốc. Ngày nay, với nền khoa học, kỹ thuật, công nghệ, y tế phát triển mạnh mẽ, Đông y đã trở thành ngành khoa học y tế sức khỏe, là một chuyên ngành đào tạo, và Đông dược là một trong số những môn học chuyên ngành quan trọng. Do vậy, tên gọi các vị Đông dược vốn là những đơn vị từ vựng toàn dân, được trở thành đơn vị từ vựng nghề nghiệp (tức các từ nghề nghiệp), và nay đã được bổ sung, nâng cấp thành thuật ngữ khoa học. Đây cũng là một điểm độc đáo và đặc sắc trong việc xác định nguồn gốc định danh các vị Đông dược trong tiếng Việt. Với những đặc điểm này, khi định danh các vị thuốc Đông dược trong tiếng Việt, các nhà chuyên môn sử dụng nhiều nhất là những tên gọi có nguồn gốc thuần Việt (53,2%), tiếp đến là những tên gọi có nguồn gốc Hán Việt (37,2%) và cuối cùng là những tên gọi có nguồn gốc từ tiếng Lào, tiếng Campuchia và ngôn ngữ Ấn - Âu (9,6%).

Rất nhiều vị Đông dược đã có hai tên cùng tồn tại song song trong tiếng Việt, một tên do người Việt tự

tạo ra (tên gọi thuần Việt) và một tên được vay mượn từ tiếng nước ngoài, đặc biệt là thường vay mượn từ tiếng Hán (Hán Việt). Hiện tượng các tên gọi đồng nghĩa này thêm một lần nữa khẳng định quan điểm của các nhà ngôn ngữ về thuật ngữ khoa học trong tiếng Việt: “Nâng các từ ngữ “thông thường” lên hàng thuật ngữ khoa học và hạ những thuật ngữ khoa học vốn xa cách, “cao đạo” xuống hàng những từ ngữ bình thường, dân tộc hóa từ ngữ quốc tế và quốc tế hóa từ ngữ dân tộc” [1, 249]. Chẳng hạn, các thầy thuốc, lương y khi kê đơn thuốc, họ thường dùng từ Hán Việt, nhưng khi trao đổi với bệnh nhân về toa thuốc, cách dùng thuốc, họ thường sử dụng từ ngữ mang tính toàn dân. Thí dụ: khi kê đơn thuốc trị cảm mạo, các thầy thuốc ghi là: *sài hồ 15g, kinh giới tuệ 20g, từ tô 20g, cát căn 10g, bạc hà 10g, uất kim 10g, sinh khương 8g*. Nhưng khi giải thích với người bệnh một số vị thuốc, các thầy thuốc thường nói: *kinh giới (kinh giới tuệ), tía tô (từ tô), sắn dây (cát căn), nghệ (uất kim), gừng sống (sinh khương)*. Với việc sử dụng từ ngữ thông thường này, các thầy thuốc giúp bệnh nhân dễ nhớ, dễ hiểu về bài thuốc hơn, và tạo ra tâm lý gần gũi, thân thuộc với những vị thuốc dễ tìm, dễ mua này. Còn việc các thầy thuốc thường sử dụng từ Hán Việt trong kê đơn, phải chăng do yếu tố quan niệm, tâm lý của người hành nghề Đông y? Họ muốn đơn thuốc trở nên trang trọng hơn, mang tính khoa học hơn. Đồng thời, Đông y với những bài thuốc gia truyền, bí truyền, thông qua việc sử dụng các từ Hán Việt để nâng cao vị thế của

nghề nghiệp và tầm quan trọng của những người hành nghề y học dân tộc.

5.2. Nhìn từ góc độ kiểu ngữ nghĩa của tên gọi các vị Đông dược, chúng tôi nhận thấy rằng, tất cả các tên gọi Đông dược là những đơn vị định danh trực tiếp. Nguyễn Đức Tồn đã nêu ra kết luận mang tính phổ quát: Khi định danh bộ phận cơ thể, định danh động thực vật hay các sự vật nói chung, các dân tộc thường sử dụng năm giác quan theo mức độ giảm dần như sau: 1) thị giác; 2) thính giác (thường chỉ đối với định danh động vật); 3) vị giác (thường chỉ đối với định danh thực vật); 4) khứu giác; hầu như các dân tộc đều rất ít sử dụng xúc giác để định danh động thực vật [6, 307]. Kết quả nghiên cứu của chúng tôi về sự định danh các vị Đông dược đã phản ánh rõ đặc điểm tri nhận khách thể được đặt tên, đồng thời cũng hoàn toàn phù hợp với kết luận nói trên, do vậy cũng đã củng cố thêm về tính đúng đắn của luận điểm khoa học này. Những tên gọi các vị Đông dược có lí do là đặc trưng được chọn làm cơ sở định danh được tri nhận bằng thị giác, như màu sắc - hoa văn, hình dạng, kích thước, cấu tạo, số lượng chiếm tỉ lệ cao nhất 56,7% (1.533/2.702). Tuy nhiên, do đặc trưng riêng biệt của lớp từ vựng nghề thuốc, các thầy thuốc, lương y đã phải sử dụng kết hợp với các đặc trưng được tiếp nhận bằng các giác quan với đặc điểm về nguồn gốc - xuất xứ, tập tính, môi trường - thời gian sinh trưởng/ thu hoạch, vai trò/ công năng... trong quá trình định danh vị thuốc. Các tên gọi Đông dược như vậy chiếm 8,8% (239/2.702), xếp thứ 3/21 trong bảng xếp hạng hệ thống các lí do để định danh các vị Đông dược trong tiếng Việt. Điều này cho thấy, tên gọi các vị Đông dược đã thể

hiện tính rõ ràng, dễ nhận biết, giúp người sử dụng vị thuốc không bị nhầm lẫn, giảm bớt rủi ro, tăng cường hiệu quả chữa bệnh. Chính vì vậy, tên gọi các vị Đông dược chủ yếu là các từ ngữ có lí do định danh rõ ràng (2.702/3.385), có độ phân tích cao và dễ dàng tách biệt các thành tố cấu tạo.

5.3. Các đặc trưng được chọn làm cơ sở định danh tạo thành hình thái bên trong của các tên gọi các vị Đông dược là những đặc trưng bản chất của các vị thuốc có nguồn gốc từ thực vật, động vật hay khoáng vật được sử dụng. Quá trình nghiên cứu, chúng tôi tìm ra được 21 nét đặc trưng làm cơ sở định danh. Trong đó, các đặc trưng của các bộ phận của cây thuốc (như: thân, hoa, lá, cành, củ, rễ...) hoặc của cơ thể động vật được dùng làm thuốc được chọn nhiều nhất. Điều này xuất phát từ tính chất, công năng, tính vị, quy kinh của từng bộ phận thực vật hoặc động vật đó. Thí dụ như: *đương quy* là rễ phơi hay sấy khô của cây *đương quy*. *Đương quy* vị ngọt, cay, tính ôn, đi vào ba kinh - tâm, can, tì, có tác dụng bổ huyết, hoạt huyết, nhuận táo, hoạt trường, điều huyết, thông kinh. Tuy vậy, trong Đông y, *đương quy* còn được phân thành ba vị: *quy đầu*, *quy thân* và *quy vĩ*. *Quy đầu* là rễ chính và một bộ phận củ rễ, có tác dụng cầm máu đi lên; *quy thân* là phần dưới của rễ chính hoặc là rễ phụ lớn, có tác dụng nuôi huyết ở trung bộ; *quy vĩ* là rễ phụ nhỏ, có tác dụng phá huyết đi xuống dưới. Hay, như với *cây mướp*, các nhà chuyên môn đã sử dụng quả, rễ, lá, xơ mướp để làm thuốc. *Quả mướp* được nấu nước uống, làm lợi sữa cho phụ nữ mới đẻ và làm cho khí huyết lưu thông; *rễ mướp* có tác dụng làm thoát nước và tẩy, làm

thuốc xổ; *xơ mướp* là vị thuốc thanh lương, hoạt huyết, giải độc, giảm đau; *lá mướp* vò nát dùng chữa bệnh zona, v.v... Đối với động vật, các nhà chuyên môn thường sử dụng xương, da, tứ chi, lục phủ ngũ tạng... để làm vị thuốc, như: *hồ cốt*, *cao khi*, *cẩu thận*, *huyết yến*, *mật gấu*, *mật rắn*, *lộc thai*, *lộc vĩ*, *mai baba*, *vẩy tê tê*, *xà thoái*, *yếm rùa*, v.v... Đây là những đặc tính chuyên môn về Đông dược, do vậy, việc định danh vị thuốc đòi hỏi sự chi tiết, tỉ mỉ và cụ thể. Bởi vì có tỉ mỉ, cẩn thận như vậy thì các bác sĩ, lương y, các nhà chuyên môn mới phát huy được tác dụng của việc sử dụng vị thuốc đó vào chữa bệnh sao cho có hiệu quả hơn.

Chúng tôi mong rằng, những trình bày về đặc điểm định danh các vị Đông dược trong tiếng Việt sẽ là cơ sở để chuẩn hóa tên gọi các vị Đông dược nói riêng và thuật ngữ Đông y nói chung. Điều này cũng sẽ giúp cho công tác giảng dạy, điều trị và nghiên cứu y dược học cổ truyền thêm hiệu quả.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đỗ Hữu Châu, *Từ vựng ngữ nghĩa tiếng Việt*, Nxb GD, H., 1999.
2. Nguyễn Thiện Giáp, *Từ vựng học tiếng Việt*, Nxb GD, H., 2003.
3. Nguyễn Thị Bích Hà, *Về đặc điểm định danh của thuật ngữ thương mại tiếng Việt*, T/c Ngôn ngữ, Số 3, 2000.
4. Nguyễn Văn Khang, *Từ ngoại lai tiếng Việt*, Nxb GD, H., 2007.
5. Đỗ Tất Lợi, *Những cây thuốc và vị thuốc Việt Nam*, Nxb Y học, H., 2009.
6. Nguyễn Đức Tồn, *Đặc trưng văn hóa - dân tộc của ngôn ngữ và tư duy*, Nxb Từ điển bách khoa, H., 2010.
7. 李时珍, *本草纲目*, 人民卫生出版社, 北京, 1982.